

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thuận An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An tại Tờ trình số 3427/TTr-UBND ngày 17/12/2021; Tờ trình số 417/TTr-STNMT ngày 30/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thuận An với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thuận An

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch năm 2030	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.371,18	100,00	8.371,18	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.496,71	29,83	916,21	10,94
	- Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	628,79	7,51		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.864,35	22,27	912,65	10,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,56	0,04	3,56	0,04
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.874,47	70,17	7.454,97	89,06
	- Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	351,14	4,19	344,70	4,12
2.2	Đất an ninh	CAN	3,65	0,04	4,60	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	634,88	7,58	634,88	7,58
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	97,08	1,16	12,81	0,15
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	106,92	1,28	212,26	2,54
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	873,88	10,44	250,03	2,99
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.355,32	16,19	2.112,53	25,24
	- Trong đó:					
-	Đất Giao thông	DGT	901,17	10,77	1.625,85	19,42
-	Đất Thủy lợi	DTL	63,15	0,75	106,39	1,27
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,21	0,13	53,58	0,64
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,83	0,15	17,99	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	94,62	1,13	122,17	1,46
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	110,21	1,32	114,97	1,37
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,40	0,09	16,22	0,19
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,62	0,03	2,62	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,04	0,08	7,04	0,08
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,02	0,02	2,02	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,63	0,27	22,63	0,27
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	113,03	1,35	9,15	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	1,73	0,02	1,73	0,02
-	Đất chợ	DCH	5,69	0,07	10,19	0,12
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,52	0,03	2,54	0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	41,30	0,49	339,82	4,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch năm 2030	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	54,10	0,65		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.982,38	23,68	3.157,04	37,71
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,10	0,23	31,56	0,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,21	0,01	1,21	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,66	0,12	9,66	0,12
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	338,35	4,04	338,35	4,04
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,99	0,04	2,99	0,04
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			An Phú	An Thạnh	Bình Chuẩn	Bình Hoà	Bình Nhâm	Hưng Định	Lái Thiêu	Thuận Giao	Vĩnh Phú	An Sơn
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1.580,50	135,34	206,53	226,14	138,36	176,28	111,70	113,97	159,51	159,63	153,03
-	Đất trồng cây hàng năm	628,79	60,76	104,14	142,83	70,73	17,30	17,03	22,19	124,51	33,84	35,45
-	Đất trồng cây lâu năm	951,71	74,58	102,39	83,32	67,63	158,98	94,67	91,78	35,00	125,79	117,57
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	691,81	173,80	33,32	167,07	78,50	0,25	15,24	41,49	136,94	45,20	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thuận An tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thuận An.

Điều 2. Nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Thuận An thực hiện theo Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 06/05/2021 và Quyết định số 2324/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Căn cứ Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu lực về tổ chức, quản lý nhà nước về đất đai; quy định cụ thể trách nhiệm của từng ngành trong tổ chức

thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giám sát môi trường trong quá trình triển khai kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo cho sử dụng đất bền vững.

4. Sau khi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thuận An được phê duyệt, trong quá trình thực hiện nếu có mâu thuẫn với Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (có tích hợp Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai cấp tỉnh) thì Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./.

Nơi nhận:

- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- UBND thành phố Thuận An;
- Website tỉnh;
- LĐVP, CV, Tn, TH;
- Lưu: VT. 19

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng